

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2023-2024

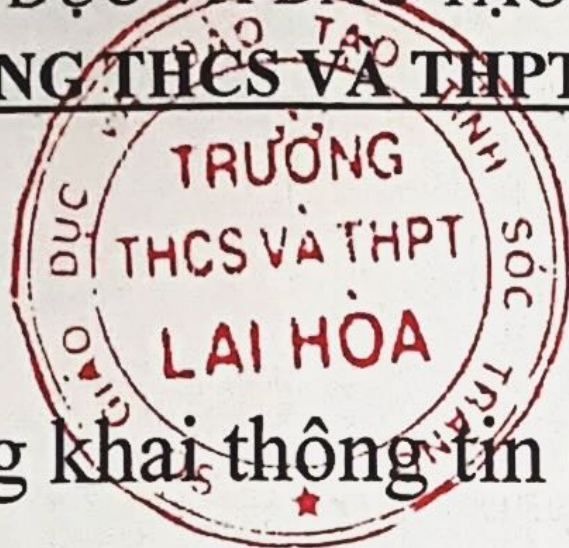
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	428	235	193	
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	87.15%	85.11%	89.64%	
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	9.58%	12.77%	5.70%	
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.64%	1.70%	1.55%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.64%	0.43%	3.11%	
II	Số học sinh chia theo kết quả học	422	235	187	
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	21.33%	14.89%	29.41%	
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	39.10%	35.32%	43.85%	
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	39.57%	49.79%	26.74%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	422	235	187	
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	99.76%	99.57%	100.00%	
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	4.50%	3.40%	5.88%	
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	16.82%	11.49%	23.53%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3.08%	5.53%	0.00%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.24%	0.43%	0.00%	
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nữ	226	121	105	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	246	134	112	

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	194			194
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97.94%			97.94%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2.06%			2.06%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	194			194
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	28.35%			28.35%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	70.10%			70.10%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1.55%			1.55%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	194			194
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100.00%			100.00%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	28.35%			28.35%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	70.10%			70.10%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	194	0	0	194
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nữ	112			112
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	97			97

Ngày 26 tháng 12 năm 2024



THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	0				126
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	88.89%				88.89%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	10.32%				10.32%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.79%				0.79%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%				0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	0				126
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	23.02%				23.02%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	49.21%				49.21%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	26.98%				26.98%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.79%				0.79%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%				0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	0				126
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	0.00%				0.00%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	23.02%				23.02%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	49.21%				49.21%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.79%				0.79%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%				0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%				0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%				0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%				0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0				0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0				0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0				0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0				0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	0				81
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0				54

Ngày 26 tháng 12 năm 2024



THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	657	293	213	151	
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	88.13%	88.40%	87.32%	88.74%	
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	10.81%	9.56%	12.68%	10.60%	
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.07%	2.05%	0.00%	0.66%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	657	293	213	151	
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	19.79%	20.14%	19.25%	19.87%	
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	35.16%	38.57%	29.58%	36.42%	
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	39.57%	35.15%	46.48%	38.41%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	5.48%	6.14%	4.69%	5.30%	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	657	293	213	151	
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	94.52%	93.86%	95.31%	94.70%	
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	3.96%	2.39%	4.23%	6.62%	
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	15.53%	17.41%	15.02%	12.58%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	7.31%	8.19%	6.57%	6.62%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	5.48%	6.14%	4.69%	5.30%	
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.46%	0.00%	0.94%	0.66%	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	0	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					
VIII	Số học sinh nữ	345	144	126	75	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	338	162	107	69	